

giải pháp dự phòng viêm phổi liên quan đến thở máy (VAP) tại Khoa Hồi sức Tích cực, Bệnh viện Bạch Mai, Hội thảo quốc tế Việt Nam-Nhật Bản,

Hội nghị cập nhật chẩn đoán, dự phòng viêm phổi liên quan thở máy và điều trị chu phẫu Hà Nội, ngày 16/01/2019

THỰC TRẠNG BỆNH VIÊM MŨI XOANG Ở NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TẠI MỎ THAN PHẤN MỄ, TỈNH THÁI NGUYÊN

PHẠM XUÂN KHIÊM¹,
VŨ THỊ MINH THỰC², ĐỖ HÀM³, LÊ THỊ THANH HOA³
¹Bệnh viện EMCAS TP Hồ Chí Minh
²Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương
³Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện trên 337 công nhân mỏ than Phấn Mễ - Thái Nguyên, khu hầm lò, tuyến than (khu vực I, n=168) khu lộ thiên (khu vực II, n=169), để phát hiện bệnh viêm mũi xoang năm 2017. Kết quả cho thấy nam chiếm 87,5%, nữ chiếm 12,5%. Tỷ lệ cao nhất là nhóm tuổi 30 - 39 (40,7%), tuổi nghề từ 1 - 10 năm (51,3%). Có 41,8% công nhân mắc bệnh viêm mũi xoang. 3,3% là thể viêm mũi xoang cấp tính. Về triệu chứng cơ năng: Trên 50% công nhân có triệu chứng hắt hơi ngứa mũi. Về triệu chứng thực thể: 47,2% công nhân bất thường về niêm mạc, 47,2% công nhân mắc viêm họng hạt. Kết quả test dị nguyên cho thấy có 12,2% kết quả dương tính với bụi than lộ thiên, 5,3% dương tính với bụi than hầm lò, 20,2% dương tính với bụi nhà và 7,4% dương tính với dị nguyên là lông vũ. Tỷ lệ mắc ở nam cao hơn nữ, mắc bệnh tăng theo tuổi đời nhưng không tăng theo tuổi nghề

Từ khóa: Bệnh mũi xoang, triệu chứng chức năng, triệu chứng thực thể, test dị nguyên.

SUMMARY

The study carried out on 337 workers of Phan Me Thai Nguyen coal mine, pit area (area I, n = 168) open area (area II, n = 169), to detect sinusitis in the year 2017, the results showed that men accounted for 87.5%, women accounted for 12.5%. The highest proportion was in the age group of 30 - 39 (40.7%), the working age was from 1 to 10 years (51.3%). 41.8% of workers had sinusitis. 3.3% is acute sinusitis. In terms of functional symptoms: over 50% of workers have the following symptoms of sneezing and sneezing itching of the nose. On physical symptoms: 47.2% of workers had mucosal abnormalities, 47.2% of workers had granulitis. Allergic test results showed that 12.2% were positive for exposed coal dust, 5.3%

Chịu trách nhiệm: Phạm Xuân Khiêm
Email: drkiem.emcas@gmail.com

Ngày nhận: 12/10/2020

Ngày phản biện: 23/11/2020

Ngày duyệt bài: 11/12/2020

positive for pit coal dust, 20.2% positive for house dust and 7.4% positive with allergens as feathers. The incidence is higher in men than in women, the disease increases with life age but does not increase with working age

Keywords: Nasal sinus disease, functional symptoms, physical symptoms, allergen test.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đặc điểm của mỗi loại hình lao động đều có các tác hại nghề nghiệp khác nhau, gồm yếu tố nguy hiểm (gây tai nạn lao động) và yếu tố có hại (gây bệnh) cho người lao động. Ngành sản xuất khai thác than cũng vậy, bên cạnh việc mang lại những lợi ích cho quốc gia trong quá trình công nghiệp hóa cũng tiềm ẩn những nguy hại cho sức khỏe người lao động nói chung và bệnh mũi xoang nói riêng [1], [2], [3]

Than là một trong những khoáng sản có tiềm năng của tỉnh Thái Nguyên, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 13 mỏ và điểm khoáng sản, trong đó thăm dò, khai thác 6 mỏ, với 2 loại than là than đá và than mỡ với tổng trữ lượng gần 100 triệu tấn (hiện còn lại khoảng 63,8 triệu tấn), đứng thứ hai trong cả nước, chất lượng tương đối tốt. Lực lượng công nhân ngành than ở Thái Nguyên tương đối đông và đang làm việc ở các mỏ bao gồm cả lộ thiên và hầm lò. Phấn Mễ là một trong những mỏ than có trữ lượng lớn ở Thái Nguyên, với đặc thù là cung cấp than mỡ cho ngành công nghiệp luyện kim [4],[5]. Công nhân khai thác than dù lộ thiên hay hầm lò thường mắc bệnh mũi xoang [1],[6],[7], căn bệnh tuy không gây tử vong nhưng có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống. Nghiên cứu được tiến hành nhằm mục tiêu: "Mô tả thực

trạng một số bệnh mũi xoang của công nhân làm việc tại mỏ than Phấn Mễ Thái Nguyên”.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm nghiên cứu

Mỏ than Phấn Mễ, Thái Nguyên, hầm lò (khu vực I), lộ thiên (khu vực 2) Thời gian: 2018-2019.

2. Đối tượng nghiên cứu

Công nhân mỏ than Phấn Mễ, Thái Nguyên, khu hầm lò (khu vực I) khu lộ thiên (khu vực II).

3. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế: Mô tả cắt ngang. Cỡ mẫu 337 công nhân mỏ than Phấn Mễ, Thái Nguyên, khu hầm lò, tuyển than (khu vực I, n = 168), khu lộ thiên (khu vực II, n = 169). Chọn mẫu toàn bộ. Biến số, chỉ số: Đặc điểm chung (giới, tuổi đời, tuổi nghề). Triệu chứng chức năng, thực thể viêm mũi xoang, test dị nguyên, viêm mũi xoang theo thể bệnh). Khám, hỏi, xét nghiệm để thu thập thông tin. Sai số được khống chế bằng chuẩn hóa các kỹ thuật thu thập thông tin.. Số liệu được nhập và phân tích bằng SPSS.

4. Đạo đức nghiên cứu

Không vi phạm các tiêu chí của đạo đức nghiên cứu. Tuân thủ các quy định thông tư 45/2017/TT-BYT [8].

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Nhóm Đặc điểm		Nhóm I (n = 168)		Nhóm II (n = 169)		Tổng (n = 337)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Giới	Nam	147	87,5	148	87,6	295	87,5
	Nữ	21	12,5	21	12,4	42	12,5
Tuổi đời	<30	56	33,3	29	17,2	85	25,2
	30 - 39	71	42,3	66	39,1	137	40,7
	≥ 40	41	24,4	74	43,8	115	34,1
Tuổi nghề	1 - 10	98	58,3	75	44,4	173	51,3
	11 - 20	38	22,6	45	26,6	83	24,6
	>20	32	19,0	49	29,0	81	24,0

Nhận xét: Kết quả cho thấy, về giới công nhân nam chiếm 87,5%, nữ chiếm 12,5%. Về tuổi, cao nhất là nhóm tuổi 30 - 39 (40,7%), tiếp đến nhóm ≥ 40 tuổi (34,1%). Về tuổi nghề, quá nửa có tuổi nghề từ 1 - 10 năm (51,3%), trong đó tại khu vực I chiếm 58,3%, khu vực II là 44,4%.

2. Đặc điểm về triệu chứng viêm mũi xoang của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Đặc điểm về triệu chứng cơ năng

Nhóm Đặc điểm		Nhóm I (n = 168)		Nhóm II (n = 169)		Tổng (n = 337)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Ngạt mũi	Có	81	48,2	56	33,1	137	40,7
	Không	87	51,8	113	66,9	200	59,3
Chảy mũi	Có	72	42,9	56	33,1	128	38,0

Khịt đờm mũi sau	Không	96	57,1	113	66,9	209	62,0
	Có	72	42,9	47	27,8	119	35,3
Khịt nhày than	Không	96	57,1	122	72,2	218	64,7
	Có	73	43,5	29	17,2	102	30,3
Hắt hơi, ngứa mũi	Không	95	56,5	140	82,8	235	69,7
	Có	102	60,7	88	52,1	190	56,4
Nhức đầu	Không	66	39,3	81	47,9	147	43,6
	Có	49	29,2	53	31,4	102	30,3
Giảm ngủ	Không	119	70,8	116	68,6	235	69,7
	Có	35	20,8	22	13,0	57	16,9
	Không	133	79,2	147	87,0	280	83,1

Nhận xét: Các triệu chứng cơ năng hắt hơi, ngứa mũi chiếm tỷ lệ cao nhất với 56,4%, triệu chứng giảm ngủ chiếm tỷ lệ thấp nhất với 16,9%.

Bảng 3. Đặc điểm triệu chứng thực thể khi khám mũi

Nhóm Đặc điểm		Nhóm I (n = 168)		Nhóm II (n = 169)		Tổng (n = 337)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Niêm mạc	Hồng	79	47,0	99	58,6	178	52,8
	Nhợt	51	30,4	46	27,2	97	28,8
	Xung huyết	38	22,6	24	14,2	62	18,4
Cuốn gờ	Bình thường	113	67,3	138	81,7	251	74,5
	Quá phát	25	14,9	14	8,3	39	11,6
	Thoái hóa	30	17,9	17	10,1	47	13,9
Cuốn dưới	Bình thường	95	56,5	121	71,6	216	64,1
	Quá phát	42	25,0	20	11,8	62	18,4
	Thoái hóa	31	18,5	28	16,6	59	17,6
Khe gờ	Sạch	123	73,2	126	74,6	249	73,9
	Nhày	43	25,6	38	22,5	81	24,0
	Mủ	2	1,2	3	1,8	5	1,5
	Nhày, mủ	0	0	2	1,2	2	0,6
Polyp khe gờ	Có	4	2,4	2	1,2	6	1,8
	Không	164	97,6	167	98,8	331	98,2
Sàn mũi	Sạch	111	66,1	124	73,4	235	69,7
	Nhày	56	33,3	41	24,3	97	28,8
	Mủ	1	0,6	2	1,2	3	0,9
	Nhày, mủ	0	0	2	1,2	2	0,6
Tắc vòi nhĩ	Có	0	0	1	0,6	1	0,3
	Không	168	100	168	99,4	335	99,4
Dị hình vách ngăn	Có	32	19,0	38	22,5	70	20,8
	Không	136	81,0	131	77,5	267	79,2

Nhận xét: Tỷ lệ công nhân bất thường về niêm mạc chiếm tỷ lệ cao nhất (trong đó 28,8% nhợt, 18,4% sung huyết), sau đó đến tỷ lệ bất thường cuốn dưới (18,4% quá phát, thoái hoá 17,6%), tắc vòi nhĩ chiếm tỷ lệ thấp nhất (0,3%).

Bảng 4. Đặc điểm kết quả test dị nguyên

Dị nguyên	Dương tính		Âm tính	
	SL	%	SL	%
Bụi than lộ thiên	41/337	12,2	296/337	87,8
Bụi than hầm lò	18/337	5,3	319/337	94,7

Bụi nhà	68/337	20,2	269/337	79,8
Lông vũ	25/337	7,4	312/337	92,6

Nhận xét: Kết quả test dị nguyên cho thấy tỷ lệ dương tính với bụi nhà chiếm tỷ lệ cao nhất 20,2%, sau đó đến bụi than lộ thiên 12,2%, lông vũ 7,4%, thấp nhất là bụi than hầm lò 5,3%.

3. Đặc điểm về bệnh viêm mũi xoang của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 41,8% công nhân mắc bệnh viêm mũi xoang.

Bảng 5. Tỷ lệ bệnh viêm mũi xoang theo thể bệnh

Nhóm	Nhóm I (n = 168)		Nhóm II (n = 169)		Tổng (n = 337)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Viêm MX cấp tính	6	3,6	5	3,0	11	3,3
Viêm MX mạn tính	71	42,3	59	34,9	130	38,6
Không viêm MX	91	54,2	105	62,1	196	58,2

Nhận xét: Ở nhóm I, tỷ lệ viêm mũi xoang mạn tính chiếm 42,3%, cấp tính là 3,6%, trong khi nhóm II tỷ lệ này thấp hơn với 34,9% mạn tính, 3% cấp tính.

Bảng 6. Tỷ lệ viêm mũi xoang theo giới tính

Mức bệnh	Mắc VMX		Không mắc VMX		Tổng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Nam	128	90,8	167	85,2	295	87,5
Nữ	13	9,2	29	14,8	42	12,5
Tổng	141	100	196	100	337	100

Nhận xét: Tỷ lệ mắc viêm mũi xoang phân bố 90,8% ở nam và 9,2% ở nữ.

Bảng 7. Tỷ lệ mắc viêm mũi xoang theo tuổi đời của công nhân

Mức bệnh	Mắc VMX		Không mắc VMX		Tổng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Tuổi đời <30	38	27,0	47	24,0	85	25,2
30 - 39	56	39,7	81	41,3	137	40,7
≥ 40	47	33,3	68	34,7	115	34,1
Tổng	141	100	196	100	337	100

Nhận xét: Trong số công nhân mắc viêm mũi xoang thì nhóm công nhân có độ tuổi 30 - 39 có tỷ lệ mắc viêm mũi xoang cao nhất với 39,7%, độ tuổi ≥ 40 là 33,3%, thấp nhất là nhóm < 30 tuổi (27%).

Bảng 8. Tỷ lệ mắc viêm mũi xoang theo tuổi nghề của công nhân

Mức bệnh	Mắc VMX		Không mắc VMX		Tổng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Tuổi nghề 1 - 10	70	49,6	103	52,6	173	51,3
11 - 20	36	25,5	47	24,0	83	24,6
> 20	35	24,8	46	23,5	81	24,0
Tổng	141	100	196	100	337	100

Nhận xét: Trong số công nhân mắc viêm mũi xoang, tỷ lệ mắc viêm mũi xoang cao nhất ở công nhân có tuổi nghề từ 1 - 10 năm với tỷ lệ

49,6%, ở nhóm 11 - 20 năm chiếm 25,5% và thấp nhất là nhóm > 20 năm chiếm 24,8%.

BÀN LUẬN

Đặc thù của công việc khai thác than nên giới nam cao hơn, tuổi đời trẻ nhiều hơn (công nhân là nam chiếm 87,5%, nữ chiếm 12,5%). Về tuổi, chiếm tỷ lệ cao nhất là nhóm tuổi 30 - 39 (40,7%), nhóm ≥ 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao thứ hai (34,1%). Về tuổi nghề, đa phần công nhân có tuổi nghề từ 1 - 10 năm (51,3%), trong đó tại khu vực I chiếm 58,3%, khu vực II là 44,4% (bảng 1) và phù hợp với một số nghiên cứu khác [4], [6], [7].

Về đặc điểm các triệu chứng cơ năng của bệnh viêm mũi xoang: Các triệu chứng cơ năng hắt hơi, ngứa mũi chiếm tỷ lệ cao nhất với 56,4%, triệu chứng giảm ngửi chiếm tỷ lệ thấp nhất với 16,9%. Ngoài ra, các triệu chứng cơ năng khác đa số chiếm từ 20% đến 30%. Điều này có thể ảnh hưởng đến sinh hoạt và lao động của công nhân. Khám thực thể cho thấy tỷ lệ công nhân bất thường về niêm mạc chiếm tỷ lệ cao nhất (trong đó 28,8% nhợt, 18,4% sung huyết), sau đó đến tỷ lệ bất thường cuốn dưới (18,4% quá phát, thoái hoá 17,6%), tắc vòi nhĩ chiếm tỷ lệ thấp nhất (0,3%). Đối với các công nhân có triệu chứng thực thể, cần phải có các biện pháp can thiệp về điều trị và dự phòng để hạn chế sự tiến triển nặng của bệnh (bảng 3).

Khi tiến hành thực hiện test dị nguyên cho công nhân, kết quả cho thấy tỷ lệ dương tính với bụi nhà chiếm tỷ lệ cao nhất 20,2%, sau đó đến bụi than lộ thiên 12,2%, lông vũ 7,4%, thấp nhất là bụi than hầm lò 5,3% (bảng 4), kết quả nghiên cứu của chúng tôi không khác biệt với các nghiên cứu của các tác giả khác [4], [7], [9], [10]. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 41,8% công nhân mắc bệnh viêm mũi xoang, cụ thể có 3,3% là thể viêm mũi xoang cấp tính, mạn tính chiếm 38,6%. Tỷ lệ mắc viêm mũi xoang phân bố 90,8% ở nam và 9,2% ở nữ (bảng 6). Nhóm công nhân có độ tuổi 30 - 39 có tỷ lệ mắc viêm mũi xoang cao nhất với 39,7%, và độ tuổi ≥ 40 là 33,3%, thấp nhất là nhóm < 30 tuổi (27%) (bảng 7). Tỷ lệ mắc viêm mũi xoang chiếm tỷ lệ cao nhất ở công nhân có tuổi nghề từ 1 - 10 năm với tỷ lệ 49,6%, nhóm 11 - 20 năm chiếm 25,5% và > 20 năm chiếm 24,8% (bảng 8). Như vậy, viêm mũi xoang tập trung chủ yếu ở nhóm có tuổi nghề thấp, đây là điều đáng lo ngại, có thể ảnh hưởng lâu dài đến sức khoẻ, khả năng lao động của công nhân, nhất là khi môi trường lao động có nhiều yếu tố tác hại như bụi, nóng ẩm, hơi khí độc...có thể gia tăng nguy cơ mắc

bệnh mũi xoang cũng như tăng mức độ nặng của bệnh. Điều này đặt ra vấn đề dự phòng và chăm sóc sức khỏe cho công nhân mỏ than Phần Mễ nói chung, cụ thể là sức khỏe đường hô hấp cho công nhân là rất cần thiết.

KẾT LUẬN

Tỷ lệ mắc bệnh viêm mũi xoang (VMX) của công nhân tương đối cao (41,8%), cấp tính 3,3%, mạn tính 38,6%.

Triệu chứng cơ năng hắt hơi, ngứa mũi chiếm tỷ lệ cao nhất với 56,4%, triệu chứng giảm ngửi chiếm tỷ lệ thấp nhất với 16,9%.

Triệu chứng thực thể: Tỷ lệ công nhân bất thường về niêm mạc chiếm tỷ lệ cao nhất (trong đó 28,8% nhợt, 18,4% xung huyết), sau đó đến tỷ lệ bất thường cuốn dưới (18,4% quá phát, thoái hoá 17,6%), tắc vòi nhĩ chiếm tỷ lệ thấp nhất (0,3%).

Tỷ lệ dương tính với bụi nhà chiếm tỷ lệ cao nhất 20,2%, bụi than lộ thiên 12,2%, lông vũ 7,4%, thấp nhất là bụi than hầm lò 5,3%.

Tỷ lệ mắc viêm mũi xoang phân bố 90,8% ở nam và 9,2% ở nữ, chủ yếu phân bố ở độ tuổi 30-39 (39,7%), ở nhóm tuổi nghề 1-10 năm (49,6%).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2016). *Quy định danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội*, Thông tư số 15/2016/TT-BYT, ngày 15/06 năm 2016.

2. Vũ Thị Minh Thục, Đinh Việt Tuyên, Nguyễn Quang Hùng, Lê Minh Kỳ (2016) "Thực trạng môi trường lao động và bệnh viêm mũi dị ứng ở công nhân một số nhà máy may Nghệ An". Tạp chí Y học dự phòng. XXVII(9); Tr:139-146.

3. Vũ Thị Minh Thục, Nguyễn Giang Long, Nguyễn Văn Sơn, Trần Thị Thúy Hà, Dương Thị Hương (2016) "Thực trạng viêm mũi dị ứng do dị

nguyên bụi bông và một số yếu tố liên quan trên công nhân tại cơ sở dệt may Nam Định năm 2016". Tạp chí y học dự phòng. XXVII(14(187)). Tr: 184-191.

4. Park S, Kyun Jung P, Choi M et al (2018) "Association between occupational clusters and allergic rhinitis in the Korean population: analysis of the Korean National Health and Nutrition Examination Survey data". J Occup Health. doi: 10.1539/joh.2017-0234-OA

5. Perečinský S, Legáth L, Varga M (2014) "Occupational rhinitis in the Slovak Republic—a long-term retrospective study". Cent Eur J Public Health. 22(4); pp:257-61

6. Hoàng Văn Tiến (2004) "Nghiên cứu thực trạng môi trường và sự liên quan giữa một số yếu tố nghề nghiệp với sức khỏe bệnh tật của công nhân mỏ than Na Dương, Lạng Sơn", Luận văn Thạc sĩ Y học, Đại học Y Dược Thái Nguyên.

7. Lê Thị Thanh Hoa (2018) "Thực trạng các bệnh hô hấp và kết quả một số giải pháp can thiệp ở công nhân khai thác than mỡ tại Thái Nguyên" Đề tài Nghiên cứu Khoa học cấp Đại học (mã số ĐH2015-TN05-05) Mỏ than Phần Mễ, Thái Nguyên.

8. Bộ Y tế (2017). *Quy định nhiệm vụ quyền hạn của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học*. Thông tư 45/2017/TT-BYT, ngày 16 tháng 11 năm 2017.

9. Vũ Thị Minh Thục, Đinh Việt Tuyên, Nguyễn Quang Hùng, Lê Minh Kỳ (2016). "Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng bệnh viêm mũi dị ứng ở công nhân một số nhà máy may Nghệ An". Tạp chí Y học dự phòng. XXVII(9); Tr: 147-152.

10. Vũ Thị Minh Thục, Nguyễn Giang Long, Trần Thị Thúy Hà, Nguyễn Văn Sơn, Dương Thị Hương (2016). "Cơ cấu bệnh tật của công nhân tại cơ sở dệt may Nam Định năm 2016". Tạp chí Y học dự phòng. XXVII (14(187)). Tr: 177-184.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SINH THIẾT MẠC NỔI LỚN DƯỚI HƯỚNG DẪN CỦA SIÊU ÂM TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

PHẠM SƠN NAM¹, PHAN NHÂN HIỀN²,
LÊ TUẤN LINH², NGUYỄN THÁI BÌNH², BÙI VĂN LỆNH²
¹Trường Đại học Y Hà Nội
²Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm: Phạm Sơn Nam
Email: sonam1994@gmail.com

Ngày nhận: 19/10/2020
Ngày phản biện: 16/11/2020